TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 137/2023/HCPT
Ngày: 07/3/2023
V/v: Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Chu Thành Quang

Ông Nguyễn Xuân Phách;

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 495/2022/TLPT-HC ngày 10 tháng 11 năm 2022; do có kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1208/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Nguyễn Văn P; sinh năm 1959. Vắng mặt, đề nghị xét xử vắng mặt.

1.2. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1966. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Phạm Thị L - Văn phòng luật sư Phạm Thị L và Các Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Danh H; chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hoàng Văn L; sinh năm 1977. Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị D; sinh năm 1975. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

4. Người kháng cáo: ông Hoàng Văn L và bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án người khởi kiện ông Nguyễn Văn P, bà Hoàng Thị V và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 1993, gia đình bà V, ông P được chính quyền địa phương giao cho một diện tích đất vườn rừng để canh tác, việc giao đất không có quyết định hay văn bản về việc giao đất mà gia đình chỉ được cấp GCNQSDĐ số E0414394 ngày 30/8/1995 gồm 5.130m^2 diện tích đất nông nghiệp và 2,1ha đất rừng sản xuất là các thửa đất số 307, 564, 565 (bà V xác định là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 6054). Gia đình đã sử dụng, canh tác diện tích đất này từ năm 1993. Đến năm 2020 khi xảy ra tranh chấp bà V, ông P mới biết cơ quan chuyên môn ghi thành 3 thửa là các thửa số 307, 564 và 565. Năm 2005, ông Hoàng Văn T (em trai ruột bà V) và vợ là bà Hoàng Thị M mượn một phần diện tích của thửa đất số 30 (một nửa diện tích của thửa đất 307) để sử dụng, diện tích cụ thể bà V không xác định được. Việc cho mượn chỉ trao đổi bằng miệng, không có văn bản, giấy tờ gì. Hai bên thỏa thuận khi nào ông T, bà M không sử dụng thì sẽ trả lại cho bà V, ông P. Tháng 11/2020, sau khi khai thác gỗ xong, ông T, bà M đã trả lại diện tích đã mượn cho bà V, ông P. Trước đó, vào năm 2010, ông T, bà M vào Nam làm ăn, ông L (em trai ruột bà V) bà D đã trồng cây trên diện tích đất ông T đã mượn của bà V, ông P do vợ chồng ông L, bà D cho rằng diện tích đất ông T mượn thuộc quyền sở hữu của mình. Từ trước đến nay ông P, bà V chưa thực hiện đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất rừng sản xuất nêu trên (đất đang tranh chấp), nhưng trên GCNQSDĐ vợ chồng bà V đã được cấp là GCNQSDĐ số E0414394 ngày 30/8/1995.

Ngày 20/01/2021 khi UBND xã N thành lập tổ công tác đến kiểm tra thực địa để giải quyết việc tranh chấp của gia đình ông L, bà D tranh chấp số gỗ của gia đình ông T, bà M khai thác gỗ trên đất vườn rừng của gia đình ông P, bà V. Quá trình giải quyết tranh chấp, gia đình ông L, bà D xuất trình 03 số hồng là GCNQSDĐ mang tên Hoàng Văn L và Nguyễn Thị D tại thửa đất số 307, 564, 565 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015. Ông P, bà V cho rằng 03 GCNQSDĐ này được cấp chồng lên diện tích đất mà gia đình ông P, bà V được cấp tại GCNQSDĐ số E0414394 năm 1995.

Về thời điểm vợ chồng bà V biết vợ chồng ông L, bà D được cấp 03 GCNQSDĐ đối với 03 thửa đất 307, 564, 565. Năm 2018, vợ chồng bà V biết

vợ chồng ông L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 565, tháng 11/2020 biết vợ chồng ông L được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 307, 564.

Bà V khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp bà V, ông P xác định trên thực địa tại buổi thẩm định là đất do gia đình bà V khai phá, đã có tên trên Bản đồ (bà V đã nộp mảnh trích lục cho Tòa án khi khởi kiện), nhưng bà V không xác định được số tờ bản đồ, do cơ quan nào lập và không xác định được thời gian lập bản đồ. Ông P, bà V khởi kiện yêu cầu giải quyết hủy 03 GCNQSDĐ do UBND thành phố cấp cho ông L, bà D do đã cấp chồng lên diện tích đất gia đình bà V đã được cấp GCNQSDĐ năm 1995 (thửa số 30, tờ bản đồ số 6054). Cụ thể:

1. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097708 tại thửa số 564 với diện tích là 9.140,6m^2 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015.

2. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097710 tại thửa số 307 với diện tích là 12.354,6m^2 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015.

3. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097709 tại thửa số 565 với diện tích là 7.638,6m^2 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015.

Kèm theo đơn khởi kiện ông P, bà V cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm gồm: Giấy làm chứng ngày 19/01/2021 của bà Hoàng Thị M; 02 tờ trích bản đồ thửa đất số 565, 307, 564 và thửa đất số 307 diện tích 29.133,8m^2; Giấy làm chứng của ông Hoàng Văn Tiến ngày 18/01/2021; GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P ngày 30/8/1995; 03 GCNQSDĐ số CB097709, CB097708, CB097710 do UBND thành phố H cấp cho ông Hoàng Văn L và bà Nguyễn Thị D ngày 29/10/2015; BB hòa giải tranh chấp đất đai ngày 18/10/2018.

Người bị kiện là Ủy ban nhân dân thành phố H, tại Văn bản số 719/UBND-TNMT ngày 22/4/2021, có ý kiến:

Căn cứ vào hồ sơ, giấy tờ của hộ gia đình cấp Giấy chứng nhận lần đầu, hiện được lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H. UBND thành phố H có ý kiến như sau:

1. Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 097708, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CH00350/5525/QĐ-UBND, tại thửa đất số 307, tờ bản đồ số 01, diện tích được cấp 12.354,6m^2 và Giấy chứng nhận số CB 097710, tại thửa đất số 564, tờ bản đồ số 01, diện tích được cấp 9.140,6m^2 cùng mục đích sử dụng đất rừng sản xuất do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 29/10/2015 cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D, địa chỉ thôn B, xã N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Hoàng Văn

L, bà Nguyễn Thị D được thực hiện theo Kế hoạch 80 cấp đồng loạt và đã được tổ chức họp thôn, có niêm yết công khai tại UBND xã, nhà văn hóa thôn nơi có đất và trong thời gian niêm yết công khai các hộ gia đình không có ý kiến phản ánh gì. Căn cứ hồ sơ, UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D theo quy định của pháp luật đất đai. Do đó, gia đình ông Nguyễn Văn P đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D là không có cơ sở.

Tại Văn bản số 2307/UBND-TNMT ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND thành phố H và tại phiên tòa người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố H có ý kiến: Về trình tự hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D đã thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đo đạc, trích đo, trích lục thửa đất để cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình ông Hoàng Văn L có sự trồng lấn lên thửa đất số 30, tờ bản đồ số 6054 đã được giao cho hộ ông Nguyễn Văn P, bà Hoàng Thị V, được giao đất lâm nghiệp tại Quyết định số 200/QĐ-UB năm 1995 của UBND thị xã Hà Giang về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài. UBND thành phố nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P và bà Hoàng Thị V là có cơ sở.

Tại Bản tự khai, biên bản lấy lời khai bổ sung người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất thuộc GCNQSDĐ số CB097708 (thửa đất số 564, tờ bản đồ số 01), GCNQSDĐ số CB097710 (thửa đất số 307, tờ bản đồ số 01), GCNQSDĐ số CB097709 (thửa số 565, tờ bản đồ số 01) do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 là do bố đẻ ông L là ông Hoàng Văn Yên khai phá từ trước (không xác định được thời gian vì lúc đó ông L còn nhỏ). Gia đình ông L có 6 anh chị em, ông L là con út, bà V và ông Hoàng Văn T là anh chị ruột của ông L. Ngày 30/8/1995, gia đình ông được UBND thị xã Hà Giang cấp GCNQSDĐ mang tên Hoàng Văn Yên (bố đẻ ông) diện tích 9.445m^2 đất ở và đất nương, còn 3,3ha đất rừng sản xuất. Năm 2000, ba anh em trai ông chuyển ra ở riêng, bố ông (ông Yên) chia đất cho 3 anh em trai gồm có ông L, ông Hoàng Văn T và ông Hoàng Văn Luân. Do ông T đi làm ăn xa, ông Luân khi đó không nhận đất, chỉ có mình ông L ở nhà nên tại thời điểm đăng ký cấp GCNQSDĐ chỉ đứng tên ông Hoàng Văn L. Đến năm 2020, ông Luân đề nghị chia đất cho ông Luân nên vợ chồng ông L đã chia lại đất cho cả ba anh em, diện tích đất chia cho nhau các bên đã cắm cọc, chia ranh giới (tự thỏa thuận để sử dụng, không làm thủ tục trên giấy tờ theo quy định). Còn bà V đã được bố ông chia đất cho trước khi gia đình ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không liên quan đến diện tích đất thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông L đã được cấp. Vào năm 2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H về thôn đo đạc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Semla. Việc đo đạc chỉ có gia đình ông L tham gia chỉ đất cho Hội đồng cấp

đất, bà V không tham gia. Đến khi công khai danh sách các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn vợ chồng ông L cũng tham gia, còn nhà P V có đến hay không thì ông L không biết nhưng không thấy có ý kiến gì đối với diện tích đất vợ chồng ông L sẽ được cấp theo danh sách công khai. Toàn bộ diện tích đất ông L được chia vợ chồng ông đã quản lý, sử dụng từ năm 2003 đến nay, quá trình sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai.

Năm 2015, gia đình ông L được cấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án Semla gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708 tại thửa số 564 với diện tích 9.140,6m^2; số CB097710 tại thửa số 307 với diện tích 12.354,6m^2; số CB097709 tại thửa số 565 với diện tích 7.638,6m^2 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015.

Việc ông P, bà V cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của ông P, bà V cho ông Hoàng Văn T (em cậu bà V) và bà Hoàng Thị M mượn để trồng cây hoa màu, đến cuối năm 2020, sau khi khai thác gỗ xong, ông T, bà M đã trả lại diện tích đã mượn cho ông P, bà V và cho rằng trước đó vợ chồng ông L, bà D đã trồng cây trên diện tích đất vợ chồng ông T, bà M mượn của vợ chồng ông P, bà V là không đúng. Thực tế năm 2003, sau khi vợ chồng ông L được chia đất, bà V đề nghị đổi phần đất của ông L và ông T cho bà V (1,3ha thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn Yên do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995). Diện tích đất vợ chồng ông L đã đổi với nhà ông P, bà V không thuộc 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708 (thửa 564) và số CB097710 (thửa 307) do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 cho gia đình ông L, mà thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709 tại thửa số 565 với diện tích 7.638,6m^2 do UBND thành phố H đã cấp cho gia đình ông L. Về quan điểm, ông L và bà D không nhất T toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2022, có nội dung: Về diện tích ông P, bà V xác định thửa đất số 30, tờ bản đồ 6054 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P (có tứ cạnh tiếp giáp: Phía Đông giáp hộ ông Triệu Văn Duy, phía Tây giáp đất ông Lương Văn Huy, phía Nam giáp đường bê tông, phía Bắc giáp đất ông Sầm Văn Thanh). Vị T do ông P, bà V xác định được đánh dấu mốc từ điểm P1 đến P30, khép về P1. Về tình trạng tài sản trên đất: Một phần diện tích đất phía trên đỉnh đồi hộ ông P, bà V đã phát rừng làm nương, hiện trạng không còn cây cối; một phần diện tích đất (phía dưới) ông L, bà D trồng cây tổng hợp gồm cây Keo, cây Mỡ (các đương sự không tranh chấp nên không đề nghị xem xét, không đề nghị kiểm đếm). Về diện tích đất ông L, bà D xác định thửa số 307, tờ bản đồ số 01 gồm 21 điểm được đánh dấu từ điểm LĐ1 đến LĐ21 và khép về LĐ1. Hiện trạng tài sản trên đất, vợ chồng ông L đã trồng Ngô, vợ chồng ông L không đề nghị xem xét,

kiểm đếm. Về diện tích đất ông L, bà D xác định thửa số 564, tờ bản đồ số 01 gồm 17 điểm được đánh dấu từ điểm LĐ1 đến LĐ17 và khép về LĐ1. Hiện trạng tài sản trên đất, vợ chồng ông L đã trồng cây Chuối, vợ chồng ông L không đề nghị xem xét, kiểm đếm.

Kết quả lồng ghép mảnh trích đo địa chính số 16-2022 với ranh giới theo bản đồ địa chính (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số 1 đất lâm nghiệp xã N (BL159) thể hiện vị T đất do ông P, bà V xác định tại thực địa thuộc một phần diện tích các thửa đất số 565, 564, 307. Trong đó phần diện tích phía đỉnh đồi (thửa 2) thuộc thửa số 565 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709, một phần diện tích đất (thửa 6) thuộc thửa số 307 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097710, một phần diện tích đất (thửa 9) thuộc thửa số 564 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708. Ông L, bà D xác định không đúng diện tích, vị T thửa 307, thửa 564 trên thực địa (xác định ngoài vị T thửa 307, thửa 564 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 05 ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang: căn cứ Điều 30; khoản 3 Điều 32; Điều 60, Điều 61, Điều 116, Điều 157; Điều 158; Điều 116, điểm g khoản 1 Điều 143; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206; Điều 348 Luật tố tụng hành chính; khoản 4 Điều 95, khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 37; Điều 79; Điều 84 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Hoàng Thị V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D (đối với thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01), do đã hết thời hiệu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Hoàng Thị V về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097710 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097710 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 11/10/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn L và bà Ngyễn Thị D kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: 1) Bác yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097710; 2) Xác định đúng vị T thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.638,6m^2 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709 cho hộ Hoàng Văn L; 3) Công nhận quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097709 cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D (đối với thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01); 4) Công nhận một phần quyền sử dụng đất tại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097708 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB097710 cho Hoàng Văn L và Nguyễn Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D có ý kiến: Giữ nguyên nội dung kháng cáo và các lý do, căn cứ kháng cáo đã nêu trong đơn kháng cáo. Không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Người khởi kiện bà Hoàng Thị V có ý kiến: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông L, bà D. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Tại cấp phúc thẩm người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật tố tụng đến trước khi nghị án.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Người khởi kiện, hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D ngày 29/10/2015 là có căn cứ, đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội bác kháng cáo của ông L, bà D, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2] Đơn kháng cáo của ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D đảm bảo thời hạn, hình thức, nội dung theo quy định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Về sự vắng mặt của: ông Nguyễn Văn P và đại diện Ủy ban nhân dân thành phố H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng

hành chính, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[4] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn P, bà Nguyễn Thị D:

[5] Về việc bác yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) số CB097708. Hội đồng xét xử thấy: Thời điểm ông P, bà V biết vợ chồng ông L, bà D được cấp GCNQSDĐ số CB097709 ngày 29/10/2015 (đối với thửa đất số 565) từ năm 2018. Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2022 ông P, bà V mới yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097709 là quá thời hạn 1 năm theo Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Bản án sơ thẩm đã quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P, bà Hoàng Thị V về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097709 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D (đối với thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01), do đã hết thời hiệu khởi kiện là có căn cứ. Ông L, bà D kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Kháng cáo yêu cầu xác định đúng vị T thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01, diện tích 7.638,6m^2 tại GCNQSDĐ số CB097709 cho hộ Hoàng Văn L. Ông L, bà D cho rằng vị T thửa đất trên trích lục bản đồ không đúng, vị T thửa đất này là ở phía dưới giáp đường bê tông, hiện nay ông L, bà D đang sử dụng nhưng lại xác định phía trên giáp đất hộ ông Thanh, vị T trên này là thửa đất số 564, tờ bản đồ số 1, được cấp GCNQSDĐ số CB097710. Hội đồng xét xử thấy: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang và Kết quả lồng ghép mảnh trích đo địa chính số 16-2022 với ranh giới theo bản đồ địa chính (cấp GCNQSDĐ) số 1 đất lâm nghiệp xã N (BL154,159) thể hiện: Thửa đất số 565 có phía Bắc giáp đất ông Thanh, phía Nam giáp thửa 307 được cấp GCNQSDĐ số CB097708, phía Đông giáp thửa số 308, phía Tây giáp thửa 303. Do vậy, nội dung kháng cáo của ông L, bà D cho rằng vị T thửa đất trên trích lục bản đồ không đúng, vị T thửa đất này là ở phía dưới giáp đường bê tông, hiện nay ông L, bà D đang sử dụng, nằm ở vị T thửa đất số 564 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Về nội dung kháng cáo bác yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V về yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CB097709 và GCNQSDĐ số CB097710. Hội đồng xét xử thấy:

[8] Về nguồn gốc toàn bộ diện tích đất nằm trong GCNQSDĐ số CB097708, số CB097710, số CB097709 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D. Người khởi kiện ông P, bà V cho rằng năm 1993, gia đình ông bà được Ủy ban nhân xã N giao cho 2,1ha đất vườn rừng tại thôn B, xã N, thành phố H. Đến năm 1995, gia đình ông bà được cấp GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 6054). Gia đình ông bà đã quản lý,

canh tác, sử dụng diện tích đất này từ 1993. Khi kê khai, gia đình chỉ ghi một thửa đất vườn rừng, đến năm 2020 khi xảy ra tranh chấp, ông P bà V mới biết cơ quan chuyên môn ghi thành 3 thửa là các thửa số 307, 564 và 565 và UBND thành phố H đã cấp các GCNQSDĐ số CB097708, số CB097710, số CB097709 cho vợ chồng ông L, bà D ngày 29/10/2015. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L, bà D cho rằng diện tích đất tại các thửa số 307, 564 và 565 có nguồn gốc là của ông Hoàng Văn Yên (bố của bà V và ông L) khai phá từ trước, khoảng năm 2000, ông Yên chia đất cho 03 người con trai gồm ông L, ông T và ông Luân (bà V là con gái đã được ông Yên chia đất). Đến năm 2015, gia đình ông L được cấp 03 GCNQSDĐ theo dự án Semla gồm GCNQSDĐ số CB097708 tại thửa số 564; số CB097710 tại thửa số 307; GCNQSDĐ số CB097709 tại thửa số 565 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015. Tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông L, bà D cũng thừa nhận sau khi được cấp hai GCNQSDĐ số CB097708 tại thửa số 564, diện tích 12.354,6m^2 và GCNQSDĐ số CB097710 thửa số 307, diện tích 9.104,6m^2 có cả đất của vợ chồng ông P, bà V, nhưng chỉ là ½ diện tích, còn ½ diện tích là của vợ chồng ông L, chị D.

[9] Tại GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P thể hiện tổng diện tích đất được công nhận quyền sử dụng đất là 5.130m^2 tại các thửa đất: 139, 113, 114, 101, 87, 96, 95, 90, 89, 86, 102, 103, 49,16 tờ bản đồ 11a; thửa 240, 243, 244, 241, 232, 149 tờ bản đồ 9b; thửa 129 tờ bản đồ 11a; thửa 22 tờ bản đồ 9a và 2,1ha đất rừng tự nhiên sản xuất thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 6054 theo Quyết định số 137/QĐ-UB ngày 30/8/1995 của UBND thị xã Hà Giang, nay là UBND thành phố H.

[10] Tại Quyết định số 137/QĐ-UB ngày 30/8/1995 của UBND thị xã Hà Giang, nay là UBND thành phố H về việc cấp GCNQSDĐ có danh sách kèm theo (Trong đó hộ ông P được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.130m^2).

[11] Tại Quyết định số 200/UB-QĐ năm 1995 của UBND thị xã Hà Giang về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp thể hiện việc giao đất cho các hộ tại các thôn của xã N. Kèm theo quyết định có danh sách các thôn, hộ được giao đất, nhưng không thấy danh sách của thôn B, xã N (không thấy tên hộ gia đình bà V, ông P do không thấy danh sách của thôn B). Tuy nhiên, người bị kiện xác nhận hộ gia đình ông P, bà V đã được giao đất rừng theo Quyết định số 200/UB-QĐ năm 1995 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

[12] Tại Văn bản ý kiến số 2307/UBND-TNMT ngày 29/9/2022 của người đại diện theo pháp luật của người bị kiện (UBND thành phố H) và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện xác nhận trong quá trình đo

đạc, trích đo, trích lục thửa đất để cấp 03 GCNQSDĐ nêu trên cho hộ gia đình ông L, bà D đã có sự chồng lấn lên thửa số 30, tờ bản đồ số 6054 đã được giao cho hộ ông P, bà V tại Quyết định số 200/QĐ-UB năm 1995 của UBND thị xã Hà Giang (nay là UBND thành phố H) về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài. UBND thành phố H nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông P, bà V là có cơ sở, nhất T yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy các GCNQSDĐ nêu trên.

[13] Tại Biên bản xác minh ngày 11/7/2022 đối với bà Bảo Thị Tiện (vợ ông Triệu Đức Duy) là hộ gia đình có đất rừng liền kề với khu đất đang tranh chấp (BL 172); Biên bản xác minh ngày 07/7/2022 đối với ông Sầm Văn Yêu (BL 171); Biên bản xác minh ngày 11/7/2022 đối với ông Sìn Văn Thanh là hộ gia đình có đất giáp đỉnh đồi vị T khu đất đang tranh chấp (BL 174-175) đều xác nhận gia đình bà V, ông P được giao đất năm 1995 tại khu vực tranh chấp. Về quá trình quản lý sử dụng đất, không xác định được thời gian diện tích đất thực tế gia đình ông P, bà V đã sử dụng như thế nào, nhưng gia đình bà V có trồng cây phần đất trên đỉnh đồi.

[14] Biên bản xác minh ngày 06/7/2022, ông Hoàng Văn Yên là bố đẻ của bà Hoàng Thị V và ông Hoàng Văn L xác định đất có nguồn gốc do ông khai phá, ông chưa được cấp giấy chứng nhận, năm 1995 có chia cho con là bà V và ông L, mỗi người một phần nhưng không xác định cụ thể phần chia cho mỗi người, sau khi chia không biết ai sử dụng ở phần nào và sử dụng như thế nào; Biên bản xác minh ngày 01/8/2022 đối với ông Sầm Văn Sương - là Trưởng thôn B trình bày khu vực đất rừng hiện nay đang có tranh chấp với gia đình L (D) là của gia đình P (V) (BL 176-177); Biên bản xác minh ngày 01/8/2022, bà Bùi Thị Nguyệt cán bộ địa chính xã N, thành phố H có ý kiến UBND xã N không có cơ sở để xác định việc cấp GCNQSDĐ có sự chồng lấn hay không (BL 178).

[15] Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang và Kết quả lồng ghép mảnh trích đo địa chính số 16-2022 với ranh giới theo bản đồ địa chính (cấp GCNQSDĐ) số 1 đất lâm nghiệp xã N (BL154,159) thể hiện thửa đất số 307, 564 có trồng lấn lên một phần thửa đất số 30, tờ bản đồ số 6054 do ông P, bà V xác định. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L và bà D không xác định đúng vị T các thửa đất số 307, 564 trên thực địa (xác định thửa 307 và thửa 564 ở vị T khác, ngoài vị T được cấp GCNQSDĐ).

[16] Từ các căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định diện tích 2,1ha đất thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 6054 ghi trong GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P là được ghi bổ sung vào GCNQSDĐ, tại GCNQSDĐ số E0414394 không có xác nhận về việc ghi bổ sung thửa 30, tờ bản đồ số 6054. Tuy nhiên, người bị kiện xác nhận hộ

gia đình ông P, bà V đã được giao đất rừng theo Quyết định số 200/UB-QĐ năm 1995, xác nhận việc ghi bổ sung thửa 30, tờ bản đồ số 6054 vào GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P là đúng thực tế và việc cấp thửa đất 565 nằm trong GCNQSDĐ số CB097709, thửa số 307 nằm trong GCNQSDĐ số CB097710 và thửa số 564 nằm trong GCNQSDĐ số CB097708 do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 đã cấp chồng lên thửa đất số 30, tờ bản đồ 6054 ghi trong GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P.

[17] Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với các GCNQSDĐ (số CB097708, số CB097710) do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật đất đai năm 2013, việc UBND thành phố H, tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ (số CB097708, số CB097710) ngày 29/10/2015 cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D là đúng thẩm quyền. Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đảm bảo đúng theo quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai và có sự chồng lấn như đã nhận định trên.

[18] Như vậy, xét thấy có căn cứ xác định gia đình ông P, bà V đã được giao diện tích đất rừng do người khởi kiện xác định trên thực địa theo Quyết định số 200/UB-QĐ năm 1995 của UBND thị xã Hà Giang về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và được ghi bổ sung vào GCNQSDĐ số E0414394 do UBND thị xã Hà Giang cấp ngày 30/8/1995 mang tên ông Nguyễn Văn P (thửa đất số 30, tờ bản đồ số 6054). Do đó, ông P, bà V yêu cầu hủy GCNQSDĐ (số CB097708, số CB097710) do UBND thành phố H cấp ngày 29/10/2015 mang tên ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D là có căn cứ. Ông L, bà D kháng cáo yêu cầu không chấp nhận đơn khởi kiện của ông P, bà V là không có căn cứ chấp nhận.

[19] Xét kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất tại GCNQSDĐ số CB097709 cho ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D (đối với thửa đất số 565, tờ bản đồ số 01); Công nhận một phần quyền sử dụng đất tại hai GCNQSDĐ số CB097708 và GCNQSDĐ số CB097710 cho Hoàng Văn L và Nguyễn Thị D. Thấy nội dung kháng cáo này không nằm trong phạm vi giải quyết vụ án hành chính phúc thẩm mà thuộc phạm vi giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[20] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhân nên ông L, bà D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D; Giữ nguyên quyết định của Bản án Hành chính sơ thẩm số 05/2022/HC-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

2. Về án phí: ông Hoàng Văn L, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí hành chính phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng); được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000103 ngày 17/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hoa